

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08- 4- 2019

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Bắc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Anh Tuấn

2. Bà Nguyễn Thị Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Triệu Cẩm Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa: Ông Triệu Đức Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 52/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về việc Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị T**, sinh năm 1976

Nơi cư trú: Xóm TT, xã HB, huyện Đ, tỉnh T - Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh **Đặng Văn H**, sinh năm 1969

Nơi ĐKKHKT: Xóm TT, xã HB, huyện Đ, tỉnh T.

Hiện tại đang cải tạo tại: Đội X, Phân trại số Y, Trại giam PS, Cục C, Bộ CA - Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, cùng các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

Chị và anh Đặng Văn H kết hôn năm 1991 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tuy nhiên do lạc hậu, thiếu hiểu biết nên không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xóm TT, xã HB, huyện Đ, tỉnh T. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H xa vào tệ nạn xã hội, nghiện ma túy. Năm 2014 anh H bị bắt

và bị Tòa án xử phạt 7 năm 6 tháng tù về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*”, từ đó đến nay anh H phải đi chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn 4. Nay chị xác định cuộc hôn nhân giữa chị và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị và anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, con lớn tên Đặng Văn V, sinh năm 1992 (đã chết), con thứ hai tên Đặng Văn Đ sinh ngày 01/4/2002, chị có nguyện vọng muốn được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung vì hiện nay con chung đang ở cùng chị, chị có thu nhập ổn định, có nhà ở và chưa yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Tại Biên bản lấy lời khai, cùng các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Đặng Văn H trình bày:

Anh và chị Vũ Thị T kết hôn năm 1991 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tuy nhiên do lạc hậu, thiếu hiểu biết nên không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm TT, xã HB, huyện Đ, tỉnh T. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, đến năm 2014 anh bị bắt và bị xét xử về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*”, từ đó đến nay anh đang phải đi chấp hành án tại Trại giam PS. Quan điểm của anh là vợ chồng không có đăng ký kết hôn nên trên phương diện pháp luật không phải là vợ chồng hợp pháp; do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, con lớn tên Đặng Văn V, sinh năm 1992 (đã chết), con thứ hai tên Đặng Văn Đ sinh ngày 01/4/2002, hiện nay anh đang phải chấp hành án phạt tù nên đồng ý để chị T sẽ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; về cấp dưỡng nuôi con, hiện nay anh chưa có điều kiện để thực hiện.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Tại đơn đề nghị đề ngày 20/3/2019, con chung của hai bên đương sự là cháu Đặng Văn Đ sinh ngày 01/4/2002 trình bày nguyện vọng muốn được ở cùng với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn.

[4]. Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng để giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Áp dụng Điều 21, 28, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 51, 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Đặng Văn H.

+ Về con chung: Giao con chung là Đặng Văn Đ sinh ngày 01/4/2002 cho chị Vũ Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh H vì chị T chưa có yêu cầu.

+ Về tài sản chung, công nợ chung: Không có yêu cầu xem xét giải quyết.

+ Án phí: Chị Vũ Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị Vũ Thị T, nơi cư trú: xóm TT, xã HB, huyện Đ, tỉnh T với bị đơn anh Đặng Văn H, nơi ĐKKTT: xóm TT, xã HB, huyện Đ, tỉnh T.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị T có mặt, bị đơn anh Đặng Văn H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh Đặng Văn H.

[2]. Về nội dung vụ án:

+ *Quan hệ hôn nhân*: Chị Vũ Thị T và anh Đặng Văn H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, trên cơ sở được tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương; tuy nhiên, do lạc hậu, thiếu hiểu biết nên anh chị không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xóm TT, xã HB, huyện Đ, tỉnh T. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc sau đó thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh H xa vào tệ nạn xã hội, nghiện ma túy. Năm 2014 anh H bị bắt và xét xử về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*”, hiện tại anh H đang phải thi hành án phạt tù tại Trại giam PS, Cục C, Bộ CA. Chị T xác định hiện tại cuộc hôn nhân của vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa chị và anh H. Phía anh H cũng xác định theo quy định của pháp luật thì anh và chị T không phải là vợ chồng hợp pháp nên cũng nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Qua đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định cuộc hôn nhân hiện nay giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên, do chị T và anh H không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh H.

+ *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Đặng Văn V, sinh năm 1992 (đã chết) và Đặng Văn Đ sinh ngày 01/4/2002, hiện nay con chung đang ở cùng chị T, cháu Đ có nguyện vọng sau khi bố mẹ ly hôn cháu được ở với mẹ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị T đều có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung và chưa yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: hiện tại anh H đang phải đi thi hành án phạt tù nên không có điều kiện thực hiện việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Phía chị T có nhà ở và có thu nhập ổn định, hiện tại con chung đang ở cùng và có nguyện vọng ở cùng chị; do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung sau khi vợ chồng ly hôn thì cần giao con chung là Đặng Văn Đ cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho tới khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc tới khi có sự thay đổi khác. Về cấp dưỡng nuôi con, chị T chưa có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ *Về tài sản chung, công nợ chung*: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3]. Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 174, Điều 175, Điều 177, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Đặng Văn H.

2. Về con chung: Áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao con chung là Đặng Văn Đ, sinh ngày 01/4/2002 cho chị Vũ Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho tới khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc tới khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung đối với anh Đặng Văn H vì chị Vũ Thị T chưa có yêu cầu.

Anh Đặng Văn H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng cho con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016261 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Chị Vũ Thị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn chị Vũ Thị T, vắng mặt bị đơn anh Đặng Văn H. Báo cho chị T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi cục THADS huyện Đồng Hỷ;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã H, huyện Đ;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lê Huy Bắc